xuè hàn qián

血汗钱

noun · hard-earned money

Example Sentences

zhè shì tā de xuè hàn qián bù néng luàn huā
这是他的血汗钱，不能乱花。

This is his hard-earned money; it can't be spent recklessly.

fù mǔ de xuè hàn qián gòng wǒ shàng xué wǒ hěn gǎn jī
父母的血汗钱供我上学，我很感激。

My parents' hard-earned money supports my education; I am very grateful.

Trace each character, then write the word on your own.